TRƯỜNG THPT CHU VĂN AN

**BẢNG GHI TÊN HỌC SINH KIỂM TRA GIỮA HKI BÙ**

*NĂM HỌC 2019 - 2020*

Môn Văn

| TT | SBD | Họ và tên | Lớp | Giới tính | Ngày sinh | Môn | Số tờ | HS ký | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 110012 | Vũ Thùy An | 11 ĐỊA | Nữ | 09/08/2003 | Văn | | | |
| 2 | 110030 | Hoàng Giang Triều Anh | 11 SỬ | Nữ | 25/02/2003 | Văn | | | |
| 3 | 110039 | Ngô Nhật Anh | 11 SINH | Nữ | 17/06/2003 | Văn | | | |
| 4 | 110042 | Nguyễn Châu Anh | 11 D1 | Nữ | 14/02/2003 | Văn | | | |
| 5 | 110043 | Nguyễn Đăng Ngọc Anh | 11 D1 | Nữ | 26/06/2003 | Văn | | | |
| 6 | 110046 | Nguyễn Hải Anh | 11 SINH | Nữ | 13/05/2003 | Văn | | | |
| 7 | 110054 | Nguyễn Phi Anh | 11 ĐỊA | Nữ | 26/10/2003 | Văn | | | |
| 8 | 110069 | Phùng Huyền Anh | 11 SỬ | Nữ | 26/09/2003 | Văn | | | |
| 9 | 110142 | Nguyễn Khánh Duy | 11 TOÁN | Nam | 25/11/2003 | Văn | | | |
| 10 | 110170 | Nguyễn Hương Giang | 11 SINH | Nữ | 09/01/2003 | Văn | | | |
| 11 | 110178 | Chử Minh Hà | 11 TIN | Nữ | 17/11/2003 | Văn | | | |
| 12 | 110183 | Nguyễn Ngân Hà | 11 SINH | Nữ | 22/06/2003 | Văn | | | |
| 13 | 110225 | Nguyễn Hữu Học | 11 SINH | Nam | 26/06/2003 | Văn | | | |
| 14 | 110235 | Nguyễn Quang Huy | 11 TIN | Nam | 29/07/2003 | Văn | | | |
| 15 | 110287 | Đào Khánh Linh | 11 ĐỊA | Nữ | 10/07/2003 | Văn | | | |
| 16 | 110296 | Lê Thùy Linh | 11 SỬ | Nữ | 25/04/2003 | Văn | | | |
| 17 | 110327 | Phạm Đức Long | 11 SỬ | Nam | 12/08/2003 | Văn | | | |
| 18 | 110337 | Trần Ngọc Mai | 11 ĐỊA | Nữ | 05/03/2003 | Văn | | | |
| 19 | 110339 | Nguyễn Thanh Mẫn | 11 SỬ | Nữ | 13/05/2003 | Văn | | | |
| 20 | 110346 | Hồ Đức Minh | 11 LÝ | Nam | 27/07/2003 | Văn | | | |
| 21 | 110348 | Lê Hoàng Nhật Minh | 11 SINH | Nam | 05/08/2003 | Văn | | | |
| 22 | 110359 | Nguyễn Khuê Minh | 11 ĐỊA | Nữ | 03/09/2003 | Văn | | | |
| 23 | 110370 | Phạm Lê Minh | 11 TIN | Nam | 29/03/2003 | Văn | | | |
| 24 | 110376 | Trần Hiếu Minh | 11 TIN | Nam | 31/08/2003 | Văn | | | |

Số HS vắng:

SBD HS vắng:

Số bài thi:.....; Tổng số tờ:.....

Hà Nội, ngày ... tháng 11 năm 2019

GIÁO VIÊN COI KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG THPT CHU VĂN AN

**BẢNG GHI TÊN HỌC SINH KIỂM TRA GIỮA HKI BÙ**

*NĂM HỌC 2019 - 2020*

Môn Văn

| TT | SBD | Họ và tên | Lớp | Giới tính | Ngày sinh | Môn | Số tờ | HS ký | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 110380 | Vương Hoàng Minh | 11 TIN | Nam | 22/10/2003 | Văn | | | |
| 2 | 110383 | Nguyễn Hà My | 11 SINH | Nữ | 03/08/2003 | Văn | | | |
| 3 | 110385 | Nguyễn Thị Trà My | 11 SINH | Nữ | 17/10/2003 | Văn | | | |
| 4 | 110418 | Thân Minh Ngọc | 11 SINH | Nữ | 23/10/2003 | Văn | | | |
| 5 | 110420 | Trương Gia Ngọc | 11 TOÁN | Nam | 25/04/2003 | Văn | | | |
| 6 | 110439 | Tạ Phương Nhi | 11 ĐỊA | Nữ | 06/03/2003 | Văn | | | |
| 7 | 110449 | Nguyễn Hoàng Vĩnh Phong | 11 TIN | Nam | 03/03/2003 | Văn | | | |
| 8 | 110455 | Vũ Thanh Phong | 11 SINH | Nam | 24/03/2003 | Văn | | | |
| 9 | 110485 | Ngô Trần Hoàng Quân | 11 SINH | Nam | 30/08/2003 | Văn | | | |
| 10 | 110509 | Nguyễn Trung Thành | 11 SINH | Nam | 11/06/2003 | Văn | | | |
| 11 | 110534 | Ngô Vũ Anh Thư | 11 ĐỊA | Nữ | 20/09/2003 | Văn | | | |
| 12 | 110555 | Nguyễn Minh Trang | 11 ĐỊA | Nữ | 22/09/2003 | Văn | | | |
| 13 | 110558 | Tăng Linh Trang | 11 SINH | Nữ | 20/10/2003 | Văn | | | |
| 14 | 110563 | Lê Minh Trí | 11 SINH | Nam | 09/07/2003 | Văn | | | |
| 15 | 110592 | Phạm Đức Việt | 11 SINH | Nam | 11/12/2003 | Văn | | | |
| 16 | 110189 | Đào Hiếu Hạnh | 11 VĂN | Nữ | 09/04/2003 | VănC | | | V11C |
| 17 | 100212 | Nguyễn Minh Hoàng | 10 HÓA | Nam | 27/05/2004 | Văn | | | V10 |
| 18 | 100462 | Nguyễn Hoàng Quân | 10 LÝ | Nam | 23/06/2004 | Văn | | | V10 |
| 19 | 100503 | Nguyễn Huỳnh Minh Thiên | 10 D1 | Nam | 03/02/2004 | Văn | | | V10 |
| 20 | 100566 | Trần Xuân Tùng | 10 SONG NGỮ | Nam | 19/03/2004 | Văn | | | V10 |
| 21 | 100521 | Lê Vân Thy | 10 VĂN | Nữ | 24/08/2004 | VănC | | | V10C |

Số HS vắng:

SBD HS vắng:

Số bài thi:.....; Tổng số tờ:.....

Hà Nội, ngày ... tháng 11 năm 2019

GIÁO VIÊN COI KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG THPT CHU VĂN AN

**BẢNG GHI TÊN HỌC SINH KIỂM TRA GIỮA HKI BÙ**

*NĂM HỌC 2019 - 2020*

Môn NN

| TT | SBD | Họ và tên | Lớp | Giới tính | Ngày sinh | Môn | Số tờ | HS ký | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 110030 | Hoàng Giang Triều Anh | 11 SỬ | Nữ | 25/02/2003 | Anh | | | |
| 2 | 110039 | Ngô Nhật Anh | 11 SINH | Nữ | 17/06/2003 | Anh | | | |
| 3 | 110042 | Nguyễn Châu Anh | 11 D1 | Nữ | 14/02/2003 | Anh | | | |
| 4 | 110043 | Nguyễn Đăng Ngọc Anh | 11 D1 | Nữ | 26/06/2003 | Anh | | | |
| 5 | 110046 | Nguyễn Hải Anh | 11 SINH | Nữ | 13/05/2003 | Anh | | | |
| 6 | 110054 | Nguyễn Phi Anh | 11 ĐỊA | Nữ | 26/10/2003 | Anh | | | |
| 7 | 110069 | Phùng Huyền Anh | 11 SỬ | Nữ | 26/09/2003 | Anh | | | |
| 8 | 110142 | Nguyễn Khánh Duy | 11 TOÁN | Nam | 25/11/2003 | Anh | | | |
| 9 | 110170 | Nguyễn Hương Giang | 11 SINH | Nữ | 09/01/2003 | Anh | | | |
| 10 | 110178 | Chử Minh Hà | 11 TIN | Nữ | 17/11/2003 | Anh | | | |
| 11 | 110183 | Nguyễn Ngân Hà | 11 SINH | Nữ | 22/06/2003 | Anh | | | |
| 12 | 110189 | Đào Hiếu Hạnh | 11 VĂN | Nữ | 09/04/2003 | Anh | | | |
| 13 | 110225 | Nguyễn Hữu Học | 11 SINH | Nam | 26/06/2003 | Anh | | | |
| 14 | 110235 | Nguyễn Quang Huy | 11 TIN | Nam | 29/07/2003 | Anh | | | |
| 15 | 110296 | Lê Thùy Linh | 11 SỬ | Nữ | 25/04/2003 | Anh | | | |
| 16 | 110327 | Phạm Đức Long | 11 SỬ | Nam | 12/08/2003 | Anh | | | |
| 17 | 110337 | Trần Ngọc Mai | 11 ĐỊA | Nữ | 05/03/2003 | Anh | | | |
| 18 | 110339 | Nguyễn Thanh Mẫn | 11 SỬ | Nữ | 13/05/2003 | Anh | | | |
| 19 | 110348 | Lê Hoàng Nhật Minh | 11 SINH | Nam | 05/08/2003 | Anh | | | |
| 20 | 110359 | Nguyễn Khuê Minh | 11 ĐỊA | Nữ | 03/09/2003 | Anh | | | |
| 21 | 110370 | Phạm Lê Minh | 11 TIN | Nam | 29/03/2003 | Anh | | | |
| 22 | 110376 | Trần Hiếu Minh | 11 TIN | Nam | 31/08/2003 | Anh | | | |
| 23 | 110380 | Vương Hoàng Minh | 11 TIN | Nam | 22/10/2003 | Anh | | | |
| 24 | 110383 | Nguyễn Hà My | 11 SINH | Nữ | 03/08/2003 | Anh | | | |

Số HS vắng:

SBD HS vắng:

Số bài thi:.....; Tổng số tờ:.....

Hà Nội, ngày ... tháng 11 năm 2019

GIÁO VIÊN COI KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG THPT CHU VĂN AN

**BẢNG GHI TÊN HỌC SINH KIỂM TRA GIỮA HKI BÙ**

*NĂM HỌC 2019 - 2020*

Môn NN

| TT | SBD | Họ và tên | Lớp | Giới tính | Ngày sinh | Môn | Số tờ | HS ký | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 110385 | Nguyễn Thị Trà My | 11 SINH | Nữ | 17/10/2003 | Anh | | | |
| 2 | 110418 | Thân Minh Ngọc | 11 SINH | Nữ | 23/10/2003 | Anh | | | |
| 3 | 110420 | Trương Gia Ngọc | 11 TOÁN | Nam | 25/04/2003 | Anh | | | |
| 4 | 110439 | Tạ Phương Nhi | 11 ĐỊA | Nữ | 06/03/2003 | Anh | | | |
| 5 | 110449 | Nguyễn Hoàng Vĩnh Phong | 11 TIN | Nam | 03/03/2003 | Anh | | | |
| 6 | 110455 | Vũ Thanh Phong | 11 SINH | Nam | 24/03/2003 | Anh | | | |
| 7 | 110485 | Ngô Trần Hoàng Quân | 11 SINH | Nam | 30/08/2003 | Anh | | | |
| 8 | 110509 | Nguyễn Trung Thành | 11 SINH | Nam | 11/06/2003 | Anh | | | |
| 9 | 110534 | Ngô Vũ Anh Thư | 11 ĐỊA | Nữ | 20/09/2003 | Anh | | | |
| 10 | 110558 | Tăng Linh Trang | 11 SINH | Nữ | 20/10/2003 | Anh | | | |
| 11 | 110563 | Lê Minh Trí | 11 SINH | Nam | 09/07/2003 | Anh | | | |
| 12 | 110592 | Phạm Đức Việt | 11 SINH | Nam | 11/12/2003 | Anh | | | |
| 13 | 100212 | Nguyễn Minh Hoàng | 10 HÓA | Nam | 27/05/2004 | Anh | | | Anh10 |
| 14 | 100503 | Nguyễn Huỳnh Minh Thiên | 10 D1 | Nam | 03/02/2004 | Anh | | | Anh10 |
| 15 | 100521 | Lê Vân Thy | 10 VĂN | Nữ | 24/08/2004 | Anh | | | Anh10 |
| 16 | 100566 | Trần Xuân Tùng | 10 SONG NGỮ | Nam | 19/03/2004 | Pháp | | | Pháp10 |

Số HS vắng:

SBD HS vắng:

Số bài thi:.....; Tổng số tờ:.....

Hà Nội, ngày ... tháng 11 năm 2019

GIÁO VIÊN COI KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG THPT CHU VĂN AN

**BẢNG GHI TÊN HỌC SINH KIỂM TRA GIỮA HKI BÙ**

*NĂM HỌC 2019 - 2020*

Môn Toán

| TT | SBD | Họ và tên | Lớp | Giới tính | Ngày sinh | Môn | Số tờ | HS ký | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 110002 | Đậu Khánh An | 11 D2 | Nữ | 12/01/2003 | Toán | | | |
| 2 | 110012 | Vũ Thùy An | 11 ĐỊA | Nữ | 09/08/2003 | Toán | | | |
| 3 | 110025 | Đỗ Dương Nhật Anh | 11 ĐỊA | Nữ | 12/02/2003 | Toán | | | |
| 4 | 110030 | Hoàng Giang Triều Anh | 11 SỬ | Nữ | 25/02/2003 | Toán | | | |
| 5 | 110039 | Ngô Nhật Anh | 11 SINH | Nữ | 17/06/2003 | Toán | | | |
| 6 | 110042 | Nguyễn Châu Anh | 11 D1 | Nữ | 14/02/2003 | Toán | | | |
| 7 | 110043 | Nguyễn Đăng Ngọc Anh | 11 D1 | Nữ | 26/06/2003 | Toán | | | |
| 8 | 110046 | Nguyễn Hải Anh | 11 SINH | Nữ | 13/05/2003 | Toán | | | |
| 9 | 110054 | Nguyễn Phi Anh | 11 ĐỊA | Nữ | 26/10/2003 | Toán | | | |
| 10 | 110069 | Phùng Huyền Anh | 11 SỬ | Nữ | 26/09/2003 | Toán | | | |
| 11 | 110076 | Thái Ngọc Quỳnh Anh | 11 D2 | Nữ | 03/09/2003 | Toán | | | |
| 12 | 110086 | Trần Minh Anh | 11 VĂN | Nữ | 27/05/2003 | Toán | | | |
| 13 | 110098 | Vũ Hà Phương Anh | 11 VĂN | Nữ | 05/11/2003 | Toán | | | |
| 14 | 110124 | Nguyễn Lan Chi | 11 SỬ | Nữ | 23/09/2003 | Toán | | | |
| 15 | 110151 | Trần Hoàng Dương | 11 SỬ | Nam | 13/11/2003 | Toán | | | |
| 16 | 110170 | Nguyễn Hương Giang | 11 SINH | Nữ | 09/01/2003 | Toán | | | |
| 17 | 110178 | Chử Minh Hà | 11 TIN | Nữ | 17/11/2003 | Toán | | | |
| 18 | 110183 | Nguyễn Ngân Hà | 11 SINH | Nữ | 22/06/2003 | Toán | | | |
| 19 | 110189 | Đào Hiếu Hạnh | 11 VĂN | Nữ | 09/04/2003 | Toán | | | |
| 20 | 110225 | Nguyễn Hữu Học | 11 SINH | Nam | 26/06/2003 | Toán | | | |
| 21 | 110238 | Trần Quang Huy | 11 LÝ | Nam | 03/01/2003 | Toán | | | |
| 22 | 110287 | Đào Khánh Linh | 11 ĐỊA | Nữ | 10/07/2003 | Toán | | | |
| 23 | 110296 | Lê Thùy Linh | 11 SỬ | Nữ | 25/04/2003 | Toán | | | |
| 24 | 110300 | Ngô Phương Linh | 11 D2 | Nữ | 11/04/2003 | Toán | | | |

Số HS vắng:

SBD HS vắng:

Số bài thi:.....; Tổng số tờ:.....

Hà Nội, ngày ... tháng 11 năm 2019

GIÁO VIÊN COI KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG THPT CHU VĂN AN

**BẢNG GHI TÊN HỌC SINH KIỂM TRA GIỮA HKI BÙ**

*NĂM HỌC 2019 - 2020*

Môn Toán

| TT | SBD | Họ và tên | Lớp | Giới tính | Ngày sinh | Môn | Số tờ | HS ký | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 110320 | Vũ Hải Linh | 11 D2 | Nữ | 06/08/2003 | Toán | | | |
| 2 | 110327 | Phạm Đức Long | 11 SỬ | Nam | 12/08/2003 | Toán | | | |
| 3 | 110337 | Trần Ngọc Mai | 11 ĐỊA | Nữ | 05/03/2003 | Toán | | | |
| 4 | 110339 | Nguyễn Thanh Mẫn | 11 SỬ | Nữ | 13/05/2003 | Toán | | | |
| 5 | 110348 | Lê Hoàng Nhật Minh | 11 SINH | Nam | 05/08/2003 | Toán | | | |
| 6 | 110359 | Nguyễn Khuê Minh | 11 ĐỊA | Nữ | 03/09/2003 | Toán | | | |
| 7 | 110363 | Nguyễn Phạm Vũ Minh | 11 ĐỊA | Nam | 10/10/2003 | Toán | | | |
| 8 | 110370 | Phạm Lê Minh | 11 TIN | Nam | 29/03/2003 | Toán | | | |
| 9 | 110376 | Trần Hiếu Minh | 11 TIN | Nam | 31/08/2003 | Toán | | | |
| 10 | 110380 | Vương Hoàng Minh | 11 TIN | Nam | 22/10/2003 | Toán | | | |
| 11 | 110383 | Nguyễn Hà My | 11 SINH | Nữ | 03/08/2003 | Toán | | | |
| 12 | 110385 | Nguyễn Thị Trà My | 11 SINH | Nữ | 17/10/2003 | Toán | | | |
| 13 | 110397 | Vũ Thu Nga | 11 D2 | Nữ | 03/06/2003 | Toán | | | |
| 14 | 110418 | Thân Minh Ngọc | 11 SINH | Nữ | 23/10/2003 | Toán | | | |
| 15 | 110433 | Nguyễn Hải Nhi | 11 D1 | Nữ | 11/10/2003 | Toán | | | |
| 16 | 110439 | Tạ Phương Nhi | 11 ĐỊA | Nữ | 06/03/2003 | Toán | | | |
| 17 | 110449 | Nguyễn Hoàng Vĩnh Phong | 11 TIN | Nam | 03/03/2003 | Toán | | | |
| 18 | 110455 | Vũ Thanh Phong | 11 SINH | Nam | 24/03/2003 | Toán | | | |
| 19 | 110477 | Vũ Lê Quỳnh Phương | 11 ĐỊA | Nữ | 28/01/2003 | Toán | | | |
| 20 | 110485 | Ngô Trần Hoàng Quân | 11 SINH | Nam | 30/08/2003 | Toán | | | |
| 21 | 110499 | Lưu Thị Thanh Tâm | 11 D2 | Nữ | 18/07/2003 | Toán | | | |
| 22 | 110509 | Nguyễn Trung Thành | 11 SINH | Nam | 11/06/2003 | Toán | | | |
| 23 | 110534 | Ngô Vũ Anh Thư | 11 ĐỊA | Nữ | 20/09/2003 | Toán | | | |
| 24 | 110558 | Tăng Linh Trang | 11 SINH | Nữ | 20/10/2003 | Toán | | | |

Số HS vắng:

SBD HS vắng:

Số bài thi:.....; Tổng số tờ:.....

Hà Nội, ngày ... tháng 11 năm 2019

GIÁO VIÊN COI KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG THPT CHU VĂN AN

**BẢNG GHI TÊN HỌC SINH KIỂM TRA GIỮA HKI BÙ**

*NĂM HỌC 2019 - 2020*

Môn Toán

| TT | SBD | Họ và tên | Lớp | Giới tính | Ngày sinh | Môn | Số tờ | HS ký | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 110563 | Lê Minh Trí | 11 SINH | Nam | 09/07/2003 | Toán | | | |
| 2 | 110573 | Tạ Minh Tuệ | 11 SỬ | Nữ | 08/10/2003 | Toán | | | |
| 3 | 110592 | Phạm Đức Việt | 11 SINH | Nam | 11/12/2003 | Toán | | | |
| 4 | 110114 | Đoàn Minh Châu | 11 TOÁN | Nữ | 24/09/2003 | ToánC | | | T11C |
| 5 | 110142 | Nguyễn Khánh Duy | 11 TOÁN | Nam | 25/11/2003 | ToánC | | | T11C |
| 6 | 100503 | Nguyễn Huỳnh Minh Thiên | 10 D1 | Nam | 03/02/2004 | Toán | | | T10 |
| 7 | 100521 | Lê Vân Thy | 10 VĂN | Nữ | 24/08/2004 | Toán | | | T10 |
| 8 | 100566 | Trần Xuân Tùng | 10 SONG NGỮ | Nam | 19/03/2004 | Toán | | | T10 |

Số HS vắng:

SBD HS vắng:

Số bài thi:.....; Tổng số tờ:.....

Hà Nội, ngày ... tháng 11 năm 2019

GIÁO VIÊN COI KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG THPT CHU VĂN AN

**BẢNG GHI TÊN HỌC SINH KIỂM TRA GIỮA HKI BÙ**

*NĂM HỌC 2019 - 2020*

Môn Lý

| TT | SBD | Họ và tên | Lớp | Giới tính | Ngày sinh | Môn | Mã đề | HS ký | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 110142 | Nguyễn Khánh Duy | 11 TOÁN | Nam | 25/11/2003 | Lý | | | |
| 2 | 110178 | Chử Minh Hà | 11 TIN | Nữ | 17/11/2003 | Lý | | | |
| 3 | 110370 | Phạm Lê Minh | 11 TIN | Nam | 29/03/2003 | Lý | | | |
| 4 | 110376 | Trần Hiếu Minh | 11 TIN | Nam | 31/08/2003 | Lý | | | |
| 5 | 110380 | Vương Hoàng Minh | 11 TIN | Nam | 22/10/2003 | Lý | | | |
| 6 | 110420 | Trương Gia Ngọc | 11 TOÁN | Nam | 25/04/2003 | Lý | | | |
| 7 | 110449 | Nguyễn Hoàng Vĩnh Phong | 11 TIN | Nam | 03/03/2003 | Lý | | | |
| 8 | 100547 | Nguyễn Thanh Trúc | 10 A2 | Nữ | 30/12/2004 | Lý | | | Lý10 |

Số HS vắng:

SBD HS vắng:

Số bài thi:.....; Tổng số tờ:.....

Hà Nội, ngày ... tháng 11 năm 2019

GIÁO VIÊN COI KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG THPT CHU VĂN AN

**BẢNG GHI TÊN HỌC SINH KIỂM TRA GIỮA HKI BÙ**

*NĂM HỌC 2019 - 2020*

Môn Hóa

| TT | SBD | Họ và tên | Lớp | Giới tính | Ngày sinh | Môn | Mã đề | HS ký | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 110142 | Nguyễn Khánh Duy | 11 TOÁN | Nam | 25/11/2003 | Hóa | | | |
| 2 | 110178 | Chử Minh Hà | 11 TIN | Nữ | 17/11/2003 | Hóa | | | |
| 3 | 110370 | Phạm Lê Minh | 11 TIN | Nam | 29/03/2003 | Hóa | | | |
| 4 | 110376 | Trần Hiếu Minh | 11 TIN | Nam | 31/08/2003 | Hóa | | | |
| 5 | 110380 | Vương Hoàng Minh | 11 TIN | Nam | 22/10/2003 | Hóa | | | |
| 6 | 110420 | Trương Gia Ngọc | 11 TOÁN | Nam | 25/04/2003 | Hóa | | | |
| 7 | 110449 | Nguyễn Hoàng Vĩnh Phong | 11 TIN | Nam | 03/03/2003 | Hóa | | | |
| 8 | 110238 | Trần Quang Huy | 11 LÝ | Nam | 03/01/2003 | Hóa | | | |
| 9 | 110039 | Ngô Nhật Anh | 11 SINH | Nữ | 17/06/2003 | Hóa | | | |
| 10 | 110046 | Nguyễn Hải Anh | 11 SINH | Nữ | 13/05/2003 | Hóa | | | |
| 11 | 110170 | Nguyễn Hương Giang | 11 SINH | Nữ | 09/01/2003 | Hóa | | | |
| 12 | 110183 | Nguyễn Ngân Hà | 11 SINH | Nữ | 22/06/2003 | Hóa | | | |
| 13 | 110225 | Nguyễn Hữu Học | 11 SINH | Nam | 26/06/2003 | Hóa | | | |
| 14 | 110348 | Lê Hoàng Nhật Minh | 11 SINH | Nam | 05/08/2003 | Hóa | | | |
| 15 | 110383 | Nguyễn Hà My | 11 SINH | Nữ | 03/08/2003 | Hóa | | | |
| 16 | 110385 | Nguyễn Thị Trà My | 11 SINH | Nữ | 17/10/2003 | Hóa | | | |
| 17 | 110418 | Thân Minh Ngọc | 11 SINH | Nữ | 23/10/2003 | Hóa | | | |
| 18 | 110455 | Vũ Thanh Phong | 11 SINH | Nam | 24/03/2003 | Hóa | | | |
| 19 | 110485 | Ngô Trần Hoàng Quân | 11 SINH | Nam | 30/08/2003 | Hóa | | | |
| 20 | 110509 | Nguyễn Trung Thành | 11 SINH | Nam | 11/06/2003 | Hóa | | | |
| 21 | 110558 | Tăng Linh Trang | 11 SINH | Nữ | 20/10/2003 | Hóa | | | |
| 22 | 110563 | Lê Minh Trí | 11 SINH | Nam | 09/07/2003 | Hóa | | | |
| 23 | 110592 | Phạm Đức Việt | 11 SINH | Nam | 11/12/2003 | Hóa | | | |
| 24 | 100547 | Nguyễn Thanh Trúc | 10 A2 | Nữ | 30/12/2004 | Hóa | | | Hóa10 |

Số HS vắng:

SBD HS vắng:

Số bài thi:.....; Tổng số tờ:.....

Hà Nội, ngày ... tháng 11 năm 2019

GIÁO VIÊN COI KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG THPT CHU VĂN AN

**BẢNG GHI TÊN HỌC SINH KIỂM TRA GIỮA HKI BÙ**

*NĂM HỌC 2019 - 2020*

Môn Sinh

| TT | SBD | Họ và tên | Lớp | Giới tính | Ngày sinh | Môn | Mã đề | HS ký | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 110142 | Nguyễn Khánh Duy | 11 TOÁN | Nam | 25/11/2003 | Sinh | | | |
| 2 | 110178 | Chử Minh Hà | 11 TIN | Nữ | 17/11/2003 | Sinh | | | |
| 3 | 110370 | Phạm Lê Minh | 11 TIN | Nam | 29/03/2003 | Sinh | | | |
| 4 | 110376 | Trần Hiếu Minh | 11 TIN | Nam | 31/08/2003 | Sinh | | | |
| 5 | 110380 | Vương Hoàng Minh | 11 TIN | Nam | 22/10/2003 | Sinh | | | |
| 6 | 110420 | Trương Gia Ngọc | 11 TOÁN | Nam | 25/04/2003 | Sinh | | | |
| 7 | 110449 | Nguyễn Hoàng Vĩnh Phong | 11 TIN | Nam | 03/03/2003 | Sinh | | | |
| 8 | 110238 | Trần Quang Huy | 11 LÝ | Nam | 03/01/2003 | Sinh | | | |
| 9 | 110039 | Ngô Nhật Anh | 11 SINH | Nữ | 17/06/2003 | SinhC | | | Sinh11C |
| 10 | 110046 | Nguyễn Hải Anh | 11 SINH | Nữ | 13/05/2003 | SinhC | | | Sinh11C |
| 11 | 110170 | Nguyễn Hương Giang | 11 SINH | Nữ | 09/01/2003 | SinhC | | | Sinh11C |
| 12 | 110183 | Nguyễn Ngân Hà | 11 SINH | Nữ | 22/06/2003 | SinhC | | | Sinh11C |
| 13 | 110225 | Nguyễn Hữu Học | 11 SINH | Nam | 26/06/2003 | SinhC | | | Sinh11C |
| 14 | 110348 | Lê Hoàng Nhật Minh | 11 SINH | Nam | 05/08/2003 | SinhC | | | Sinh11C |
| 15 | 110383 | Nguyễn Hà My | 11 SINH | Nữ | 03/08/2003 | SinhC | | | Sinh11C |
| 16 | 110385 | Nguyễn Thị Trà My | 11 SINH | Nữ | 17/10/2003 | SinhC | | | Sinh11C |
| 17 | 110418 | Thân Minh Ngọc | 11 SINH | Nữ | 23/10/2003 | SinhC | | | Sinh11C |
| 18 | 110455 | Vũ Thanh Phong | 11 SINH | Nam | 24/03/2003 | SinhC | | | Sinh11C |
| 19 | 110485 | Ngô Trần Hoàng Quân | 11 SINH | Nam | 30/08/2003 | SinhC | | | Sinh11C |
| 20 | 110509 | Nguyễn Trung Thành | 11 SINH | Nam | 11/06/2003 | SinhC | | | Sinh11C |
| 21 | 110558 | Tăng Linh Trang | 11 SINH | Nữ | 20/10/2003 | SinhC | | | Sinh11C |
| 22 | 110563 | Lê Minh Trí | 11 SINH | Nam | 09/07/2003 | SinhC | | | Sinh11C |
| 23 | 110592 | Phạm Đức Việt | 11 SINH | Nam | 11/12/2003 | SinhC | | | Sinh11C |
| 24 | 100547 | Nguyễn Thanh Trúc | 10 A2 | Nữ | 30/12/2004 | Sinh | | | Sinh10 |

Số HS vắng:

SBD HS vắng:

Số bài thi:.....; Tổng số tờ:.....

Hà Nội, ngày ... tháng 11 năm 2019

GIÁO VIÊN COI KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG THPT CHU VĂN AN

**BẢNG GHI TÊN HỌC SINH KIỂM TRA GIỮA HKI BÙ**

*NĂM HỌC 2019 - 2020*

Môn Sử

| TT | SBD | Họ và tên | Lớp | Giới tính | Ngày sinh | Môn | Mã đề | HS ký | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 110042 | Nguyễn Châu Anh | 11 D1 | Nữ | 14/02/2003 | Sử | | | |
| 2 | 110043 | Nguyễn Đăng Ngọc Anh | 11 D1 | Nữ | 26/06/2003 | Sử | | | |
| 3 | 110086 | Trần Minh Anh | 11 VĂN | Nữ | 27/05/2003 | Sử | | | |
| 4 | 110098 | Vũ Hà Phương Anh | 11 VĂN | Nữ | 05/11/2003 | Sử | | | |
| 5 | 110189 | Đào Hiếu Hạnh | 11 VĂN | Nữ | 09/04/2003 | Sử | | | |
| 6 | 110319 | Vũ Gia Linh | 11 VĂN | Nữ | 24/08/2003 | Sử | | | |
| 7 | 110490 | Vũ Hạnh Quyên | 11 VĂN | Nữ | 11/08/2003 | Sử | | | |
| 8 | 110602 | Hoàng Diệu Vy | 11 VĂN | Nữ | 12/03/2003 | Sử | | | |
| 9 | 110030 | Hoàng Giang Triều Anh | 11 SỬ | Nữ | 25/02/2003 | SửC | | | Sử11C |
| 10 | 110069 | Phùng Huyền Anh | 11 SỬ | Nữ | 26/09/2003 | SửC | | | Sử11C |
| 11 | 110296 | Lê Thùy Linh | 11 SỬ | Nữ | 25/04/2003 | SửC | | | Sử11C |
| 12 | 110327 | Phạm Đức Long | 11 SỬ | Nam | 12/08/2003 | SửC | | | Sử11C |
| 13 | 110339 | Nguyễn Thanh Mẫn | 11 SỬ | Nữ | 13/05/2003 | SửC | | | Sử11C |
| 14 | 110025 | Đỗ Dương Nhật Anh | 11 ĐỊA | Nữ | 12/02/2003 | Sử | | | Sử11 |
| 15 | 100191 | Phạm Minh Hằng | 10 ANH | Nữ | 07/03/2004 | Sử | | | Sử10 |
| 16 | 100503 | Nguyễn Huỳnh Minh Thiên | 10 D1 | Nam | 03/02/2004 | Sử | | | Sử10 |
| 17 | 100521 | Lê Vân Thy | 10 VĂN | Nữ | 24/08/2004 | Sử | | | Sử10 |
| 18 | 100566 | Trần Xuân Tùng | 10 SONG NGỮ | Nam | 19/03/2004 | Sử | | | Sử10 |

Số HS vắng:

SBD HS vắng:

Số bài thi:.....; Tổng số tờ:.....

Hà Nội, ngày ... tháng 11 năm 2019

GIÁO VIÊN COI KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG THPT CHU VĂN AN

**BẢNG GHI TÊN HỌC SINH KIỂM TRA GIỮA HKI BÙ**

*NĂM HỌC 2019 - 2020*

Môn Địa

| TT | SBD | Họ và tên | Lớp | Giới tính | Ngày sinh | Môn | Mã đề | HS ký | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 110042 | Nguyễn Châu Anh | 11 D1 | Nữ | 14/02/2003 | Địa | | | |
| 2 | 110043 | Nguyễn Đăng Ngọc Anh | 11 D1 | Nữ | 26/06/2003 | Địa | | | |
| 3 | 110189 | Đào Hiếu Hạnh | 11 VĂN | Nữ | 09/04/2003 | Địa | | | |
| 4 | 110030 | Hoàng Giang Triều Anh | 11 SỬ | Nữ | 25/02/2003 | Địa | | | |
| 5 | 110069 | Phùng Huyền Anh | 11 SỬ | Nữ | 26/09/2003 | Địa | | | |
| 6 | 110296 | Lê Thùy Linh | 11 SỬ | Nữ | 25/04/2003 | Địa | | | |
| 7 | 110327 | Phạm Đức Long | 11 SỬ | Nam | 12/08/2003 | Địa | | | |
| 8 | 110339 | Nguyễn Thanh Mẫn | 11 SỬ | Nữ | 13/05/2003 | Địa | | | |
| 9 | 110025 | Đỗ Dương Nhật Anh | 11 ĐỊA | Nữ | 12/02/2003 | ĐịaC | | | Địa11C |
| 10 | 100503 | Nguyễn Huỳnh Minh Thiên | 10 D1 | Nam | 03/02/2004 | Địa | | | Địa10 |
| 11 | 100521 | Lê Vân Thy | 10 VĂN | Nữ | 24/08/2004 | Địa | | | Địa10 |
| 12 | 100566 | Trần Xuân Tùng | 10 SONG NGỮ | Nam | 19/03/2004 | Địa | | | Địa10 |

Số HS vắng:

SBD HS vắng:

Số bài thi:.....; Tổng số tờ:.....

Hà Nội, ngày ... tháng 11 năm 2019

GIÁO VIÊN COI KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG THPT CHU VĂN AN

**BẢNG GHI TÊN HỌC SINH KIỂM TRA GIỮA HKI BÙ**

*NĂM HỌC 2019 - 2020*

Môn GDCD

| TT | SBD | Họ và tên | Lớp | Giới tính | Ngày sinh | Môn | Mã đề | HS ký | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 110042 | Nguyễn Châu Anh | 11 D1 | Nữ | 14/02/2003 | GDCD | | | |
| 2 | 110043 | Nguyễn Đăng Ngọc Anh | 11 D1 | Nữ | 26/06/2003 | GDCD | | | |
| 3 | 110189 | Đào Hiếu Hạnh | 11 VĂN | Nữ | 09/04/2003 | GDCD | | | |
| 4 | 110030 | Hoàng Giang Triều Anh | 11 SỬ | Nữ | 25/02/2003 | GDCD | | | |
| 5 | 110069 | Phùng Huyền Anh | 11 SỬ | Nữ | 26/09/2003 | GDCD | | | |
| 6 | 110296 | Lê Thùy Linh | 11 SỬ | Nữ | 25/04/2003 | GDCD | | | |
| 7 | 110327 | Phạm Đức Long | 11 SỬ | Nam | 12/08/2003 | GDCD | | | |
| 8 | 110339 | Nguyễn Thanh Mẫn | 11 SỬ | Nữ | 13/05/2003 | GDCD | | | |
| 9 | 110025 | Đỗ Dương Nhật Anh | 11 ĐỊA | Nữ | 12/02/2003 | GDCD | | | |
| 10 | 100503 | Nguyễn Huỳnh Minh Thiên | 10 D1 | Nam | 03/02/2004 | GDCD | | | CD10 |
| 11 | 100521 | Lê Vân Thy | 10 VĂN | Nữ | 24/08/2004 | GDCD | | | CD10 |
| 12 | 100566 | Trần Xuân Tùng | 10 SONG NGỮ | Nam | 19/03/2004 | GDCD | | | CD10 |

Số HS vắng:

SBD HS vắng:

Số bài thi:.....; Tổng số tờ:.....

Hà Nội, ngày ... tháng 11 năm 2019

GIÁO VIÊN COI KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên)